

Trưởng Ban kiểm soát làm việc theo chế độ chuyên trách, chịu trách nhiệm chính trong vấn đề kiểm tra, giám sát; các thành viên còn lại làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, chịu trách nhiệm trực tiếp trong phạm vi nhiệm vụ được phân công.

Trên cơ sở quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Ban Kiểm soát đã xây dựng Dự thảo Quy chế hoạt động của Ban và thực hiện việc lấy ý kiến đóng góp của Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát trước khi ban hành Quy chế. Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát được ban hành kèm theo QĐ số 01/QĐ-BKS ngày 06/9/2016.

Ban Kiểm soát đã Xây dựng Kế hoạch công tác năm 2020 và triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm theo kế hoạch đề ra. Định kỳ, hàng quý Ban Kiểm soát tổ chức các cuộc họp để báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, lấy ý kiến thông qua kết quả kiểm tra, giám sát, đồng thời tiếp tục triển khai nhiệm vụ quý tới.

Thực hiện chức năng giám sát, Ban Kiểm soát đã tham dự tất cả các cuộc họp giao ban hàng tháng do Tổng Giám đốc Công ty chủ trì và một số cuộc họp của Hội đồng quản trị và của Công ty để theo dõi, nắm bắt việc quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và tình hình hoạt động SXKD của Công ty.

Các Nghị quyết, Quyết định, Biên bản họp của Hội đồng quản trị; các Báo cáo của Tổng Giám đốc và tài liệu Công ty phát hành đều được gửi đến cho Ban Kiểm soát đầy đủ, cùng thời điểm, theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị. Các cán bộ quản lý Công ty luôn tạo điều kiện cho Ban Kiểm soát được tiếp cận hồ sơ, tài liệu và tôn trọng quyền kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của Ban Kiểm soát.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Ban Kiểm soát không gây cản trở đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các thành viên trong Ban luôn tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông để thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty.

Năm 2020, Ban Kiểm soát không nhận được một yêu cầu nào của cổ đông hoặc nhóm cổ đông yêu cầu kiểm tra các vấn đề liên quan đến công tác quản lý, điều hành và hoạt động của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao các lợi ích khác của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

*** Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc:**

- Chủ tịch HĐQT:

+ Tiền lương: 514.080.000 đ

+ Tiền thưởng: 42.840.000 đ

- Tổng Giám đốc, TV HĐQT:

+ Tiền lương: 499.800.000 đ

+ Tiền thưởng: 41.650.000 đ

- Phó Tổng Giám đốc, TV HĐQT:

+ Tiền lương: 456.960.000đ/người

+ Tiền thưởng: 38.080.000 đ/người

*** Ban kiểm soát:**

- Trưởng Ban kiểm soát:

+ Tiền lương: 456.960.000 đ

+ Tiền thưởng: 38.080.000 đ

*** Kế toán trưởng:**

+ Tiền lương: 456.960.000 đ

+ Tiền thưởng: 38.080.000 đ

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Căn cứ Luật doanh nghiệp, và các thông tư, nghị định hướng dẫn của Nhà nước, công ty đã kịp thời ban hành các Nội quy, quy chế, và các định mức quản lý nội bộ để áp dụng cho phù hợp với mô hình công ty cổ phần, đồng thời triển khai tổ chức triển đến toàn thể các đơn vị phòng ban và người lao động trong toàn công ty nắm được để thực hiện. Kết quả trong năm qua công ty đã thực hiện tốt các quy định về công tác quản trị theo đúng quy định của pháp luật.

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế

toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

(Bao gồm 4 mẫu: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết kết hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính)

2.1. Bảng cân đối kết toán
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THANH HÓA

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 140.844.355.834 | 131.658.940.981 |
| Tiền và tương đương tiền | 110 | 5.1 | 4.842.000.336 | 6.143.385.341 |
| Tiền | 111 | | 934.179.936 | 1.143.385.341 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.907.820.400 | 5.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 76.899.381.939 | 63.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 76.899.381.939 | 63.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 35.100.314.852 | 41.970.977.012 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 37.435.935.437 | 55.152.139.329 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.168.365.001 | 336.958.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 18.923.510.416 | 17.757.664.978 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.5 | (22.427.496.002) | (31.275.785.295) |
| Hàng tồn kho | 140 | | 22.923.053.473 | 19.776.148.671 |
| Hàng tồn kho | 141 | 5.6 | 22.923.053.473 | 19.776.148.671 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.079.605.234 | 768.429.957 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.052.406.709 | 725.152.831 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.12a | 27.198.525 | 43.277.126 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 597.177.198.330 | 617.802.110.244 |
| Tài sản cố định | 220 | | 567.118.288.045 | 569.364.121.608 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 566.986.621.375 | 569.364.121.608 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.269.091.723.335 | 1.212.349.318.635 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (702.105.101.960) | (642.985.197.027) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.8 | 131.666.670 | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 572.621.550 | 414.621.550 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (440.954.880) | (414.621.550) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 20.261.879.638 | 34.514.335.644 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.9 | 20.261.879.638 | 34.514.335.644 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 9.797.030.647 | 13.923.652.992 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.10 | 9.797.030.647 | 13.923.652.992 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 738.021.554.164 | 749.461.051.225 |

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THANH HÓA

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị: VNĐ

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 358.744.663.329 | 387.659.078.405 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 133.703.008.747 | 136.006.394.812 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.11 | 33.491.155.772 | 55.177.602.329 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 5.084.867.460 | 677.535.834 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.12b | 3.579.278.093 | 734.717.026 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 11.584.202.694 | 12.739.646.611 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.13a | 4.007.512.049 | 802.811.487 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.14 | 46.605.213.869 | 35.485.208.015 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.15a | 24.542.749.896 | 24.542.749.896 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4.808.028.914 | 5.846.123.614 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 225.041.654.582 | 251.652.683.593 |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 5.13b | 4.122.892.316 | 4.621.171.431 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.15b | 220.918.762.266 | 247.031.512.162 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 379.276.890.835 | 361.801.972.820 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.16 | 379.276.890.835 | 361.801.972.820 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 329.954.110.000 | 329.954.110.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 329.954.110.000 | 329.954.110.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 9.467.650.118 | 5.518.200.818 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 39.855.130.717 | 26.329.662.002 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 39.855.130.717 | 26.329.662.002 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 738.021.554.164 | 749.461.051.225 |

2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THANH HÓA
99 Mật Sơn - P. Đông Vệ - TP Thanh Hóa

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 366.360.507.977 | 352.814.104.440 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 366.360.507.977 | 352.814.104.440 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 254.713.991.670 | 222.658.264.398 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 111.646.516.307 | 130.155.840.042 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 5.715.098.656 | 4.754.538.780 |
| Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 17.523.882.997 | 18.884.564.910 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 17.523.882.997 | 18.884.564.910 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 6.5a | 28.738.059.127 | 30.899.279.638 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.5b | 24.760.047.231 | 52.726.686.690 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 46.339.625.608 | 32.399.847.584 |
| Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 3.761.080.560 | 687.267.455 |
| Chi phí khác | 32 | | 40.917.774 | 100.890.786 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 3.720.162.786 | 586.376.669 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 50.059.788.394 | 32.986.224.253 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.7 | 10.204.657.677 | 6.656.562.251 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 39.855.130.717 | 26.329.662.002 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.8 | 1.027 | 678 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 1.027 | 678 |

2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THANH HÓA
99 Mật Sơn - P. Đông Vệ - TP Thanh Hóa

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 432.621.119.251 | 395.340.483.513 |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (162.957.098.771) | (130.979.900.537) |
| Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (100.925.895.921) | (70.682.409.110) |
| Tiền lãi vay đã trả | 04 | (16.205.461.550) | (21.260.286.621) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (9.126.166.588) | (7.441.562.556) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 13.963.975.817 | 16.932.654.757 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (63.141.364.080) | (92.649.775.586) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 94.229.108.158 | 89.259.203.860 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (43.254.612.062) | (60.245.804.776) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 306.000.000 | 278.200.000 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (24.970.576.460) | (85.000.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 11.071.194.521 | 67.000.000.000 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 5.845.730.353 | 4.246.121.110 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (51.002.263.648) | (73.721.483.666) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 13.844.901.300 | 21.976.741.000 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (39.957.651.196) | (33.662.749.896) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (18.415.479.619) | (12.286.806.311) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (44.528.229.515) | (23.972.815.207) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (1.301.385.005) | (8.435.095.013) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 6.143.385.341 | 14.578.480.354 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 4.842.000.336 | 6.143.385.341 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa, được thành lập theo quyết định số 2039/QĐ-CT ngày 29 tháng 07 năm 2005 của UBND tỉnh Thanh Hóa và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2604000004 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2005.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800219549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 27 tháng 5 năm 2016 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 07 năm 2020. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 329.954.110.000 đồng tương ứng với 32.995.411 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 803 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 797 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch các đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, quản lý các dự án phát triển cấp nước, các hệ thống cấp nước đô thị;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá, chi tiết: Sản xuất nước sạch;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi quy mô vừa và nhỏ, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35kv. Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp thoát nước, xử lý nước thải và chất rắn thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Thẩm định, lập dự án, tổng dự toán và dự toán các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, điện động lực, điện dân dụng, điện chiếu sáng, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35kv. Thiết kế công trình hạ tầng; thiết kế công trình dân dụng, thiết kế kiến trúc công trình. Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng, thủy lợi.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất, kinh doanh nước lọc tinh khiết và các sản phẩm từ nước lọc tinh khiết. Kinh doanh nước sạch, tổng thầu thực hiện các dự án cấp thoát nước theo hình thức chìa khóa trao tay. Thiết kế, chế tạo, sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh

môi trường. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và vệ sinh môi trường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở đặt tại số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó

đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

| | Số năm |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 |
| Máy móc thiết bị | 03 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 05 - 15 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của đơn vị bao gồm phần mềm quản lý, nhãn hiệu hàng hóa. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc và được

trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao ước tính 5 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó

được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định

sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

| | Số cuối năm (VND) | Số đầu năm (VND) |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 184.126.000 | 11.535.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 750.053.936 | 1.131.850.341 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 3.907.820.400 | 5.000.000.000 |
| Cộng | 4.842.000.336 | 6.143.385.341 |

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 03 tháng chi tiết như sau:

| Tài khoản | Ngân hàng | Số dư tại ngày 31/12/2020 VND | Kỳ hạn | Lãi suất |
|----------------|--|-------------------------------------|----------|----------|
| 757045000325 | Ngân hàng TMCP Bản Việt | 1.000.000.000 | 01 tháng | 4,0% |
| 50110003005111 | Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam-CN Thanh Hóa | 1.000.000.000 | 01 tháng | 3,0% |
| 50110003006008 | Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam-CN Thanh Hóa | 1.007.820.400 | 01 tháng | 3,0% |
| 1018454753 | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa | 900.000.000 | 01 tháng | 2,9% |
| Cộng | | 3.907.820.400 | | |

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 76.899.381.939 | 76.899.381.939 | 63.000.000.000 | 63.000.000.000 |
| Cộng | 76.899.381.939 | 76.899.381.939 | 63.000.000.000 | 63.000.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

(*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng, chi tiết như sau:

| Tài khoản | Ngân hàng | Số dư tại ngày 31/12/2020 VND | Kỳ hạn | Lãi suất |
|---------------|--|----------------------------------|----------|----------|
| 0785000041232 | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Thanh Hóa | 5.318.731.214 | 12 tháng | 0,06 |
| 0785000041240 | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Thanh Hóa | 4.254.984.971 | 12 tháng | 0,06 |
| 0785000042475 | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Thanh Hóa | 5.351.917.808 | 12 tháng | 0,053 |
| 0785000042476 | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Thanh Hóa | 6.422.301.371 | 12 tháng | 0,053 |
| 0785000042477 | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Thanh Hóa | 7.492.684.932 | 12 tháng | 0,053 |
| 0785000042478 | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Thanh Hóa | 5.351.917.808 | 12 tháng | 0,053 |
| 0785000043049 | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Thanh Hóa | 6.421.150.685 | 12 tháng | 0,051 |
| 0785000043050 | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Thanh Hóa | 5.350.958.904 | 12 tháng | 0,051 |
| 0785000043051 | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Thanh Hóa | 5.350.958.094 | 12 tháng | 0,051 |
| 1015022641 | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Thanh Hóa | 7.000.000.000 | 12 tháng | 0,06 |
| 1015023380 | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Thanh Hóa | 3.000.000.000 | 12 tháng | 0,06 |
| 1016688450 | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Thanh Hóa | 3.000.000.000 | 06 tháng | 0,039 |
| 219000200160 | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Sầm Sơn | 1.500.000.000 | 12 tháng | 0,053 |
| 218000153367 | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Sầm Sơn | 1.071.194.521 | 12 tháng | 0,055 |
| 217000153368 | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Sầm Sơn | 2.142.389.041 | 12 tháng | 0,055 |
| 423251120001 | Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – CN Thanh Hóa | 2.300.000.000 | 06 tháng | 0,057 |
| 001652659 | Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – CN Thanh Hóa | 1.500.000.000 | 06 tháng | 0,057 |
| 3501633000462 | Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – CN TP Thanh Hóa | 3.000.000.000 | 12 tháng | 0,055 |
| 8403120235008 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – CN Thanh Hóa | 1.070.191.781 | 12 tháng | 0,052 |
| Cộng | | 76.899.381.939 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16 | 3.379.441.088 | 5.229.441.088 |
| UBND xã Định Tân | 3.262.918.000 | 3.262.918.000 |
| UBND xã Định Hòa | 6.382.960.000 | 6.527.216.000 |
| Các đối tượng khác | 24.410.616.349 | 40.132.564.241 |
| Cộng | 37.435.935.437 | 55.152.139.329 |

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tạm ứng | 6.153.467.610 | 2.907.470.040 |
| Lãi tiết kiệm dự thu | 1.491.431.267 | 1.622.062.964 |
| Phải thu UBND tỉnh Thanh Hóa về thoái vốn Nhà nước | 688.722.363 | 688.722.363 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 10.589.889.176 | 12.539.409.611 |
| Cộng | 18.923.510.416 | 17.757.664.978 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5. NỢ XẤU**

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16 | 3.379.441.088 | - | 3.379.441.08 | 5.229.441.088 |
| Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN tỉnh Thanh Hóa (gói thầu số 07) | 1.720.010.000 | . | 1.720.010.000 | 8.909.010.000 |
| UBND xã Thiệu Văn (8 thôn) | 2.632.647.900 | 1.417.934.450 | 1.214.713.450 | 2.192.169.350 |
| Tổng Công ty Dầu tư XD và TM Anh Phát – Công ty cổ phần | 1.986.461.000 | 595.938.300 | 1.390.522.700 | 595.938.300 |
| Công ty CP Thảo Trung | 1.415.642.556 | - | 1.415.642.556 | 1.415.642.556 |
| UBND xã Định Tân | 3.262.918.000 | 1.631.459.000 | 1.631.459.000 | 2.284.042.600 |
| UBND xã Định Hòa | 6.382.960.000 | 1.914.888.000 | 4.468.072.000 | 3.263.608.000 |
| Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN tỉnh Thanh Hóa (Gói thầu số 6) | 639.700.000 | 191.910.000 | 447.790.000 | 191.910.000 |
| Công ty CP Sản xuất vật liệu và xây dựng công trình 1 (CT: Cấp nước Lao Bảo) | 477.070.970 | - | 477.070.970 | 477.070.970 |
| UBND xã Quảng Cát | 696.048.000 | - | 696.048.000 | 996.048.000 |
| Các đối tượng khác | 7.708.992.045 | 2.122.265.807 | 5.586.726.238 | 1.882.150.700 |
| Cộng | 30.301.891.559 | 7.874.395.557 | 22.427.496.002 | 41.685.604.245 |
| | | | | 10.409.818.950 |
| | | | | 31.275.785.295 |

6. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 14.321.044.727 | - | 14.973.066.144 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 744.404.853 | - | 713.970.926 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 7.857.603.893 | - | 4.089.211.601 | - |
| Cộng | 22.923.053.473 | - | 19.776.148.671 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|-------------------------------|------------------------------|-------------------------|---|---------------------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 332.567.823.455 | 145.828.169.566 | 731.719.996.333 | 2.233.329.281 | 1.212.349.318.635 |
| Mua trong năm | - | 1.458.465.578 | - | 99.245.454 | 1.558.211.032 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 6.478.637.705 | 15.737.643.628 | 34.270.220.175 | 8.974.524 | 56.495.476.032 |
| Thanh lý, nhượng bán | (38.646.000) | - | (1.272.636.364) | - | (1.311.282.364) |
| Tại ngày cuối năm | 339.007.815.160 | 163.024.278.772 | 764.717.580.144 | 2.342.049.259 | 1.269.091.723.335 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 169.452.542.487 | 65.951.728.458 | 406.109.218.348 | 1.471.707.734 | 642.985.197.027 |
| Khấu hao trong năm | 14.151.019.598 | 14.812.005.333 | 31.156.446.776 | 228.561.750 | 60.348.033.457 |
| Thanh lý, nhượng bán | (3.864.600) | - | (1.224.263.924) | - | (1.228.128.524) |
| Tại ngày cuối năm | 183.599.697.485 | 80.763.733.791 | 436.041.401.200 | 1.700.269.484 | 702.105.101.960 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 163.115.280.968 | 79.876.441.108 | 325.610.777.985 | 761.621.547 | 569.364.121.608 |
| Tại ngày cuối năm | 155.408.117.675 | 82.260.544.981 | 328.676.178.944 | 641.779.775 | 566.986.621.375 |

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 163.106.292.321 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là : 133.531.363.222 đồng)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 210.722.639.423 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 187.280.010.471 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| | Phản mềm quản lý VND | Giấy phép nhượng quyền VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày đầu năm | 355.953.550 | 58.668.000 | 414.621.550 |
| Mua trong năm | 158.000.000 | - | 158.000.000 |
| Tại ngày cuối năm | 513.953.550 | 58.668.000 | 572.621.550 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày đầu năm | 355.953.550 | 58.668.000 | 414.621.550 |
| Khấu hao trong năm | 26.333.330 | - | 26.333.330 |
| Tại ngày cuối năm | 382.286.880 | 58.668.000 | 440.954.880 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | - | - |
| Tại ngày cuối năm | 131.666.670 | - | 131.666.670 |

9. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 20.261.879.638 | 34.514.335.644 |
| Nhà máy nước Quảng Xương công suất 35.000m3/Ngđ | 1.624.447.071 | 9.325.184.660 |
| Cải tạo nâng cấp trạm Hoàng Hóa | 9.174.899.768 | 3.380.835.498 |
| Hệ thống cấp nước dân cư xã Dân Quyền – Triệu sơn | 5.523.471.702 | - |
| Tuyến ống truyền tải cấp nước xã Đồng Tiên, Đồng Thắng, Triệu Sơn | - | 4.012.619.020 |
| Tuyến ống 5 xã Quảng Bình, Quảng Khê, Quảng Chính, Quảng Lĩnh, Quảng Trung | - | 6.225.257.951 |
| Tuyến ống chính D225, D160 Hoàng Minh đi cầu Bazan | - | 3.990.614.573 |
| Các công trình khác | 3.939.061.097 | 7.579.823.942 |
| Cộng | 20.261.879.638 | 34.514.335.644 |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | VND | VND |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Đồng hồ, rắc co đồng hồ | 7.493.319.093 | 12.293.262.808 |
| Thiết bị, công cụ, dụng cụ | 2.303.711.554 | 1.630.390.184 |
| Cộng | 9.797.030.647 | 13.923.652.992 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty TNHH MTV Sông Chu | 3.396.793.545 | 3.396.793.545 | 3.329.007.370 | 3.329.007.370 |
| Ban quản lý dự án phát triển toàn diện KTXH-HP2 | 13.405.472.377 | 13.405.472.377 | 13.405.472.377 | 13.405.472.377 |
| Công ty TNHH Hoàng Tín | 1.553.426.767 | 1.553.426.767 | 5.193.880.432 | 5.193.880.432 |
| Công ty CP Cúc Phương | 2.276.345.112 | 2.276.345.112 | 7.102.329.005 | 7.102.329.005 |
| Công ty TNHH DV Thương mại Hoàng Quân | 947.508.557 | 947.508.557 | 2.061.778.565 | 2.061.778.565 |
| Các đối tượng khác | 11.911.609.414 | 11.911.609.414 | 24.085.134.580 | 24.085.134.580 |
| Cộng | 33.491.155.772 | 33.491.155.772 | 55.177.602.329 | 55.177.602.329 |

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

| | Số phải nộp | | Số đã thực nộp/bù trừ | |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| | Số cuối năm VND | Trong năm VND | Trong năm VND | Số đầu năm VND |
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 27.198.525 | 23.467.215 | 27.198.525 | 23.467.215 |
| Phí BVMT đối với nước thải | - | 19.809.911 | - | 19.809.911 |
| Cộng | 27.198.525 | 43.277.126 | 27.198.525 | 43.277.126 |
| b. Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 19.348.982.286 | 19.348.982.286 | 644.442.486 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.722.933.575 | 10.204.657.677 | 9.126.266.588 | - |
| Thuế môn bài | - | 22.000.000 | 22.000.000 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 818.842.186 | 818.842.186 | 90.274.540 |
| Thuế tài nguyên | 99.649.540 | 1.211.851.120 | 1.202.476.120 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 296.347.668 | 296.347.668 | - |
| Phí BVMT đối với nước thải | 1.756.694.978 | 24.011.002.189 | 22.254.307.211 | - |
| Các loại thuế, phí phải nộp khác | - | 799.980.658 | 799.980.658 | - |
| Cộng | 3.579.278.093 | 56.713.663.784 | 53.869.102.717 | 734.717.026 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|----------------------|
| a. Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| Lãi vay phải trả | 2.619.512.049 | 802.811.487 |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án ADB - cấp nước vệ sinh Thanh Hóa - Sầm Sơn) | 220.279.112 | 220.279.112 |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng 35.000m ³) | 1.561.906.910 | 58.000.000 |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án tuyến ống số 2 Thanh Hóa – Sầm Sơn) | 317.760.000 | 364.532.375 |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nhà máy nước Quảng Xương) | 519.566.027 | 160.000.000 |
| Chi phí trích trước | 1.388.000.000 | |
| Chi phí cải tạo thay thế tuyến ống D40, 32 xã Đông Lĩnh | 1.388.000.000 | |
| Cộng | 4.007.512.049 | 802.811.487 |
| b. Chi phí phải trả dài hạn | | |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án ADB - cấp nước vệ sinh Thanh Hóa - Sầm Sơn) | 738.515.287 | 958.794.402 |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng 35.000m ³) | 1.020.258.823 | 1.078.258.823 |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án tuyến ống số 2 Thanh Hóa – Sầm Sơn) | 600.000.000 | 660.000.000 |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nhà máy nước Quảng Xương) | 1.764.118.206 | 1.924.118.206 |
| Cộng | 4.122.892.316 | 4.621.171.431 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Số 99 Đường Mật Sơn, Phường Đông Vệ

TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 398.724.252 | - |
| Bảo hiểm xã hội | - | 23.998.202 |
| Cổ tức phải trả | 15.283.783 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 46.191.205.434 | 35.461.209.813 |
| Trong đó | | |
| - Công ty TNHH đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Thăng Thịnh Phát | - | 1.078.991.000 |
| - Trung tâm phát triển Quỹ đất Thanh Hóa (*) | 11.325.213.000 | 11.325.213.000 |
| - Các đối tượng khác | 34.865.992.834 | 23.057.005.813 |
| Cộng | 46.605.213.869 | 35.485.208.015 |

(*) Đây là giá trị tài sản bàn giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa theo Quyết định số 4211/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v: Giao tài sản là kết quả của quá trình thực hiện các dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư do Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa là chủ đầu tư cho các đơn vị quản lý, sử dụng. Giá trị tài sản bàn giao là: 11.325.213.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

| | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | - | - | 13.844.901.300 | 13.844.901.300 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa | - | - | 13.844.901.300 | 13.844.901.300 | - | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 24.542.749.896 | 24.542.749.896 | | | 24.542.749.896 | 24.542.749.896 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Thanh Hóa (a) | 4.276.091.896 | 4.276.091.896 | | | 4.276.091.896 | 4.276.091.896 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Thanh Hóa (b) | 5.657.650.000 | 5.657.650.000 | | | 5.657.650.000 | 5.657.650.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa (c) | 1.570.000.000 | 1.570.000.000 | | | 1.570.000.000 | 1.570.000.000 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Thanh Hóa (d) | 4.369.008.000 | 4.369.008.000 | | | 4.369.008.000 | 4.369.008.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa (e) | 3.270.000.000 | 3.270.000.000 | | | 3.270.000.000 | 3.270.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển Thanh Hóa (f) | 1.480.000.000 | 1.480.000.000 | | | 1.480.000.000 | 1.480.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa (h) | 3.920.000.000 | 3.920.000.000 | | | 3.920.000.000 | 3.920.000.000 |
| Cộng | 24.542.749.896 | 24.542.749.896 | 13.844.901.300 | 13.844.901.300 | 24.542.749.896 | 24.542.749.896 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

| | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|-----------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn | 245.461.512.162 | 245.461.512.162 | - | 26.112.749.896 | 271.574.262.058 | 271.574.262.058 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Thanh Hóa (a) | 14.966.321.640 | 14.966.321.640 | - | 4.276.091.896 | 19.242.413.536 | 19.242.413.536 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Thanh Hóa (b) | 53.747.677.900 | 53.747.677.900 | - | 5.657.650.000 | 59.405.327.900 | 59.405.327.900 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa (c) | 28.490.939.000 | 28.490.939.000 | - | 3.140.000.000 | 31.630.939.000 | 31.630.939.000 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Thanh Hóa (d) | 48.059.078.623 | 48.059.078.623 | - | 4.369.008.000 | 52.428.086.623 | 52.428.086.623 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa (e) | 35.969.999.999 | 35.969.999.999 | - | 3.270.000.000 | 39.239.999.999 | 39.239.999.999 |
| Quỹ đầu tư phát triển Thanh Hóa (f) | 9.560.000.000 | 9.560.000.000 | - | 1.480.000.000 | 11.040.000.000 | 11.040.000.000 |
| Vốn ngân sách tỉnh – Tuyên ốg gang D400 G1D1 (g) | 7.627.495.000 | 7.627.495.000 | - | - | 7.627.495.000 | 7.627.495.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa (h) | 47.040.000.000 | 47.040.000.000 | - | 3.920.000.000 | 50.960.000.000 | 50.960.000.000 |
| Phân loại sang vay ngắn hạn | 24.542.749.896 | 24.542.749.896 | | | 24.542.749.896 | 24.542.749.896 |
| Cộng | 220.918.762.266 | 220.918.762.266 | | | 247.031.512.162 | 247.031.512.162 |

a) Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Thanh Hóa - dự án ADB để đầu tư dự án Cấp nước và vệ sinh thành phố Thanh Hóa, lãi 4,8%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Gốc và lãi trả làm 36 kỳ trong 18 năm. Lãi và phí trong thời gian ân hạn cũng được trả theo lịch nêu trên.

b) Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Thanh Hóa dự án của WB theo kế ước nhận nợ khung vay vốn ODA số 401.V179.003 ngày 29/03/2010, tổng số vốn vay: 96.180.053.900 đồng, thời gian vay 20 năm, ân hạn 3 năm, lãi suất 3%/năm đã gồm 0,2% phí quản lý. Trả nợ gốc và lãi làm 34 kỳ trong 17 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đồng Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

- c) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số 8674973/2015.01/HĐTD ngày 12/02/2015 để đầu tư dự án "Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng công suất 20.000 lên 35.000m³/ngđ". Thời hạn cho vay là 15 năm. Thời gian ân hạn là 10 tháng. Lãi suất cố định từ 9,5% - 10,5%/năm trong 5 năm đầu tiên từ ngày 12/3/2015, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi. Lãi ân hạn trong thời gian xây dựng là 1.681.075.573 đồng.
- d) Vay theo hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa để đầu tư dự án Phát triển toàn diện - Kinh tế xã hội TP Thanh Hóa ngày 10/8/2009. Hạn mức vay là 8.573.000 USD. Đồng tiền nhận nợ là đồng VN. Thời hạn cho vay 20 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 năm. Gốc và lãi trả làm 28 kỳ trong 14 năm. Lãi suất 3,83%/năm. Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.
- e) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa theo hợp đồng tính dụng số 8674973/2017.03/VCB ngày 24/02/2017 với tổng số tiền vay tối đa là 50.000.000.000 đồng mục đích để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn". Lãi suất thả nổi. Thời hạn cho vay 15 năm. Gốc trả 30 kỳ.
- f) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thanh Hóa theo HĐTD số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20/04/2017 và phụ lục hợp đồng số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20/04/2017 để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn". Thời hạn cho vay 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 tháng. Gốc trả trong 38 kỳ, mỗi kỳ thu nợ được tính bằng 01 quý. Lãi trả hàng tháng, lãi suất 7,5%/năm. Lãi quá hạn 150% lãi trong hạn.
- g) Đây là phần vốn đối ứng (vốn ngân sách) hợp phần 2 dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội Thành phố Thanh Hóa.
- h) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Thanh Hóa theo HĐTD số 8674973/2017.04/VCB ngày 22/12/2017. Tổng số tiền cho vay tối đa là 55.000.000.000 đồng. Mục đích để đầu tư thực hiện dự án "Xây dựng nhà máy nước Quảng Xương công suất 15.000m³/ngđ" do bên vay làm chủ đầu tư. Thời hạn cho vay là 15 năm. Gốc trả làm 30 kỳ.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trong vòng một năm | 24.542.749.896 | 24.542.749.896 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 98.012.861.744 | 102.312.953.640 |
| Sau năm năm | 122.905.900.522 | 144.718.558.522 |
| Cộng | 245.461.512.162 | 271.574.262.058 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | 24.542.749.896 | 24.542.749.896 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 220.918.762.266 | 247.031.512.162 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 329.954.110.000 | 2.885.313.752 | 17.552.580.443 | 350.392.004.195 |
| Lợi nhuận trong năm | | | 26.329.662.002 | 26.329.662.002 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | 2.632.887.066 | (2.632.887.066) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | | (2.632.887.066) | (2.632.887.066) |
| Chia cổ tức | | | (12.286.806.311) | (12.286.806.311) |
| Số dư đầu năm nay | 329.954.110.000 | 5.518.200.818 | 26.329.662.002 | 361.801.972.820 |
| Lợi nhuận trong năm | | | 39.855.130.717 | 39.855.130.717 |
| Chia cổ tức (*) | | | (18.430.763.402) | (18.430.763.402) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | | 3.949.449.300 | (3.949.449.300) | (3.949.449.300) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | | | (3.949.449.300) | (3.949.449.300) |
| Số dư cuối năm nay | 329.954.110.000 | 9.467.650.118 | 39.855.130.717 | 379.276.890.835 |

(*) Theo Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 06 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa thì: Lợi nhuận sau thuế năm 2019 được phân phối như sau: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (15%): 3.949.449.300 đồng; Quỹ đầu tư phát triển (15%): 3.949.449.300 đồng; Số còn lại chia cổ tức: 18.430.763.402 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| UBND tỉnh Thanh Hóa | 209.923.710.000 | 209.923.710.000 |
| Ông Nguyễn Hùng Phương | 68.835.000.000 | 68.835.000.000 |
| Các cổ đông khác | 51.195.400.000 | 51.195.400.000 |
| Cộng | 329.954.110.000 | 329.954.110.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****c. Cổ phiếu**

| | Số cuối năm VNđ | Số đầu năm VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phần được phép phát hành | 32.995.411 | 32.995.411 |
| Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 32.995.411 | 32.995.411 |
| + Cổ phần thường | 32.995.411 | 32.995.411 |
| Số lượng cổ phần được mua lại | - | - |
| + Cổ phần thường | - | - |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành | 32.995.411 | 32.995.411 |
| + Cổ phần thường | 32.995.411 | 32.995.411 |
| Mệnh giá: 10.000 đồng/1 cổ phiếu | | |

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Các xí nghiệp, đơn vị trực thuộc Công ty đều trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động là: bộ phận hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch; bộ phận xây lắp, tư vấn và bộ phận dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất và cung cấp nước sạch: Sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
- Bộ phận xây lắp, tư vấn: Xây dựng công trình theo hợp đồng xây dựng.
- Bộ phận dịch vụ khác: Giao khoán kinh doanh khách sạn

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)**

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| | Sản xuất và cung cấp nước sạch VND | Hoạt động xây lắp, tư vấn VND | Hoạt động khác VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 575.158.744.781 | 66.270.049.084 | 8.475.979.092 | 649.904.772.957 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | 88.116.781.207 |
| Tổng tài sản | | | | 738.021.554.164 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 287.083.072.299 | 6.323.062.743 | - | 293.406.135.042 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 65.338.528.287 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 358.744.663.329 |

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| | Sản xuất và cung cấp nước sạch VND | Hoạt động xây lắp, tư vấn VND | Hoạt động khác VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 586.144.909.052 | 89.423.285.851 | 9.079.777.884 | 684.647.972.787 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | 64.813.078.438 |
| Tổng tài sản | | | | 749.461.051.225 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 323.098.168.305 | 12.893.148.285 | - | 344.991.316.590 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 42.667.761.815 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 387.659.078.405 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)****Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2020**

| | Sản xuất và cung cấp nước sạch VND | Hoạt động xây lắp, tư vấn VND | Hoạt động khác VND | Tổng cộng VND |
|---|---------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 343.684.787.100 | 19.709.521.033 | 2.966.199.844 | 366.360.507.977 |
| Tổng doanh thu | 343.684.787.100 | 19.709.521.033 | 2.966.199.844 | 366.360.507.977 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 235.295.253.455 | 17.999.865.658 | 1.418.872.557 | 254.713.991.670 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 108.389.533.645 | 1.709.655.375 | 1.547.327.287 | 111.646.516.307 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | - | - | - | 111.646.516.307 |
| Doanh thu từ hoạt động tài chính | - | - | - | 5.715.098.656 |
| Lợi nhuận khác | - | - | - | 3.720.162.786 |
| Chi phí tài chính | - | - | - | 17.523.882.997 |
| Chi phí bán hàng | - | - | - | 28.738.059.127 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | - | - | - | 24.760.047.231 |
| Lợi nhuận trước thuế | - | - | - | 50.059.788.394 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | 10.204.654.677 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 39.855.130.717 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)****Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2019**

| | Sản xuất và cung cấp nước sạch VND | Hoạt động xây lắp, tư vấn VND | Hoạt động khác VND | Tổng cộng VND |
|---|---------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 324.267.538.218 | 24.887.122.476 | 3.659.443.746 | 352.814.104.440 |
| Tổng doanh thu | 324.267.538.218 | 24.887.122.476 | 3.659.443.746 | 352.814.104.440 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 195.778.010.844 | 22.989.480.797 | 3.890.772.757 | 222.658.264.398 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | 128.489.527.374 | 1.897.641.679 | (231.329.011) | 130.155.840.042 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | - | - | - | 130.155.840.042 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | - | - | - | 4.754.538.780 |
| Doanh thu từ hoạt động tài chính | - | - | - | 586.376.669 |
| Lợi nhuận khác | - | - | - | 18.884.564.910 |
| Chi phí tài chính | - | - | - | 30.899.279.638 |
| Chi phí bán hàng | - | - | - | 52.726.686.690 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | - | - | - | 32.986.224.253 |
| Lợi nhuận trước thuế | - | - | - | 6.656.562.251 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | 26.329.662.002 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. DOANH THU**

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sạch | 343.684.787.100 | 324.267.538.218 |
| Doanh thu hoạt động xây dựng | 19.709.521.033 | 24.887.122.476 |
| Doanh thu khác | 2.966.199.844 | 3.659.443.746 |
| Cộng | 366.360.507.977 | 352.814.104.440 |

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sạch | 235.295.253.455 | 195.778.010.844 |
| Giá vốn hoạt động xây dựng | 17.999.865.658 | 22.989.480.797 |
| Giá vốn của hoạt động khác | 1.418.872.557 | 3.890.772.757 |
| Cộng | 254.713.991.670 | 222.658.264.398 |

3. DOANH THU CỦA HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.715.098.656 | 4.754.538.780 |
| Cộng | 5.715.098.656 | 4.754.538.780 |

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 17.523.882.997 | 18.884.564.910 |
| Cộng | 17.523.882.997 | 18.884.564.910 |

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Chi phí bán hàng | 28.738.059.127 | 30.899.279.638 |
| Chi phí lương và các khoản trích theo lương | 27.383.234.770 | 29.717.153.361 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 1.354.824.357 | 1.182.126.277 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24.760.047.231 | 52.726.686.690 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 14.137.762.603 | 11.906.248.903 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 265.483.937 | 454.249.389 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 4.314.146.023 | 3.517.677.811 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.383.297.340 | 1.621.198.495 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.368.981.820 | 1.104.958.689 |
| Chi phí dự phòng | - | 24.630.701.651 |
| Hoàn nhập dự phòng | (8.848.289.293) | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.728.642.977 | 4.034.073.832 |
| Chi phí bằng tiền khác | 6.410.021.824 | 5.457.577.920 |
| Cộng | 53.498.106.358 | 83.625.966.328 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6. THU NHẬP KHÁC**

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 229.809.378 | 252.909.091 |
| Các khoản hỗ trợ nhận được | 2.517.500.000 | 337.500.000 |
| Các khoản khác | 1.013.771.182 | 96.858.364 |
| Cộng | 3.761.080.560 | 687.267.455 |

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50.059.788.394 | 32.986.224.253 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 963.500.000 | 296.587.001 |
| <i>Chi phí không được trừ</i> | <i>963.500.000</i> | <i>296.587.001</i> |
| Thu nhập chịu thuế | 51.023.288.394 | 33.282.811.254 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập | 10.204.657.677 | 6.656.562.251 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 10.204.657.677 | 6.656.562.251 |

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| Lợi nhuận | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 39.855.130.717 | 26.329.662.002 |
| Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | 5.978.269.608 | 3.949.449.300 |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 33.876.861.109 | 22.380.212.702 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 32.995.411 | 32.995.411 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.027 | 678 |

(*) Theo quy định tại Thông tư 200, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được tính loại trừ quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020. Công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 với tỷ lệ 15% (được quy định tại Điều lệ Công ty) lợi nhuận sau thuế năm 2020.

Công ty thực hiện điều chỉnh lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)**

| Lợi nhuận | Năm trước Số đã báo cáo VND | Điều chỉnh VND | Năm trước Số trình bày lại VND |
|--|-----------------------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 26.329.662.002 | - | 26.329.662.002 |
| Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | 3.949.449.300 | 3.949.449.300 |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 33.876.861.109 | | 22.380.212.702 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 32.995.411 | | 32.995.411 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 798 | | 678 |

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | 77.261.017.941 | 60.122.944.340 |
| Chi phí nhân công | 115.856.315.473 | 108.111.181.608 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 60.374.366.787 | 61.483.854.053 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 36.260.771.197 | 31.778.751.677 |
| Chi phí khác bằng tiền | 22.556.251.034 | 45.607.910.606 |
| Cộng | 312.308.722.432 | 307.104.642.284 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lương và các khoản phụ cấp | 3.815.140.000 | 3.418.680.000 |
| Cộng | 3.815.140.000 | 3.418.680.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**2. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

| | Số đã báo cáo | Phân loại lại | Số sau phân loại lại |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 387.659.078.405 | - | 387.659.078.405 |
| I.Nợ ngắn hạn | 131.926.394.812 | 4.080.000.000 | 136.006.394.812 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 642.811.487 | 160.000.000 | 802.811.487 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 20.622.749.896 | 3.920.000.000 | 24.542.749.896 |
| II.Nợ dài hạn | 255.732.683.593 | (4.080.000.000) | 251.652.683.593 |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn | 4.781.171.431 | (160.000.000) | 4.621.171.431 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 250.951.512.162 | (3.920.000.000) | 247.031.512.162 |

I. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính

Ngày 6 tháng 4 năm 2021

XÁC NHẬN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY**CHỦ TỊCH**

Nguyễn Huy Nam